TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 412/2023/DS-PT Ngày: 06-4-2023 V/v Tranh chấp lối đi chung	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền

Bà Trần Thị Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 3 và ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc: "Tranh chấp lối đi chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 3821/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 310/2023/QĐPT-DS ngày 03/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 2248/2023/QĐPT-DS ngày 03/3/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1962

Địa chỉ: 45/15 đường K, Phường E, quận R, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Chu Hồng N, sinh năm 1963

Địa chỉ: 46/15 T, khu phố U, phường I, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Chu Hồng C, sinh năm 1978; địa chỉ: 46/18 T, khu phố U, phường I, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh (hợp đồng ủy quyền ngày 23/7/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng Luật sư O, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1926

2/Bà Hà Hồng Xuân H, sinh năm 1968

3/Ông Chu Hoàng T, sinh năm 1993

4/Bà Chu Quỳnh A, sinh năm 2001

Cùng địa chỉ: 46/15 T, khu phố U, phường I, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/Ông Chu Hồng C, sinh năm 1978

6/Bà Trần Thị Thanh N, sinh năm 1978

7/Ông Chu Hoàng T1, sinh năm 1983

8/Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1978

9/Bà Chu Thị Hồng S, sinh năm 1980

10/Bà Lê Thị N1, sinh năm 1954

Cùng địa chỉ: 46/18 T, khu phố U, phường I, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

11/Bà Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1953

Địa chỉ: 168B Đường Võ Thị Sáu, Phường Đường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/Bà Nguyễn Ngọc L1, sinh năm 1956

Địa chỉ: 87/37 M, Phường N, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

13/Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951

Địa chỉ: 189/12/8C đường Y, khu phố U, phường B, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Chu Hồng N.

(Bà B, ông N, bà H, ông P, bà N1, bà L, bà L1, ông H, Luật sư H có mặt; bà Đ, ông T, bà A, ông C, bà N, ông T1, bà S vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày: Cha, mẹ bà là cụ Nguyễn Ngọc T(chết năm 1991) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2005). Năm 1975 -1976, cha mẹ bà tạo dựng được khối tài sản là nhà đất gồm căn nhà số: 77/40 (số cũ: 10/189) khu phố U, phường I, Quận X (theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hồ sơ gốc số: 438/2004 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 20/02/2004 cho ông Nguyễn Ngọc T(chết 1991) và bà Nguyễn Thị C) và phần diện tích đất 2.075m^2, thửa 501, tờ bản đồ: 20 TL2003 tại phường I, Quận X (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 00116/QSDĐ/HP do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/11/2004 cho hộ bà Nguyễn Thị C). Phần nhà, đất này có hai đường đi gồm hẻm 77 phía trước và đường đi phía sau ra đường T. Mẹ bà thường đi chợ, còn anh, chị em bà thường đi học bằng đường phía sau vì

nó gần chợ và gần trường học hơn. Đến năm 1995, mẹ bà bị tai biến và các anh, chị, em của bà không ở cùng mẹ, để đảm bảo an ninh nên gia đình bà xây bít cổng sau và không sử dụng cổng sau từ đó cho đến nay. Sau khi gia đình bà xây bít cổng sau thì gia đình ông N mới thực hiện xây cổng rào phần đường đi này lại.

Vào năm 2007, các anh, chị, em của bà là Nguyễn Văn K, Nguyễn Ngọc L, Nguyễn Ngọc L1 và bà thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Theo đó, bà được hưởng di sản thừa kế là phần diện tích đất 291,9m^2, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa số 509, tờ bản đồ số 20 (BĐĐC 2003), khu phố U, phường I, Quận X (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H00836/26839), đến năm 2018 đã chuyển mục đích sử dụng thành đất ở theo Quyết định số: 232/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân Quận X (nay là thành phố Q), Thành phố Hồ Chí Minh.

Phần đất này của bà giáp với đường đi ra đường T. Gia đình ông Chu Hồng N đã tự ý xây trụ bê tông, dựng cổng rào sắt có chiều rộng khoảng 5m, chiều cao 4m, chắn ngang bít lối đi có chiều rộng khoảng 3,61m, chiều dài khoảng 50m của bà ra đường T. Gia đình ông N cho rằng đây là lối đi riêng của gia đình ông và không cho bà sử dụng đường đi này để vào phần đất của bà. Hiện nay bà không có lối đi nào khác, đây là lối đi duy nhất từ phần đất của bà ra đường T.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu ông N di dời cổng hiện tại về đúng vị trí đất mà nhà nước công nhận cho gia đình ông N và trả lại cho bà phần lối đi có chiều rộng 3,45m, chiều dài từ 11,83m -12,55m theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh cho Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 15/9/2020.

Bị đơn là ông Chu Hồng N trình bày: Nguyên nhà, đất của gia đình ông do cha ông là ông Chu Kim T (chết 2016) và mẹ ông là bà Trần Thị Đ tạo lập từ năm 1978, có tứ cận phía nam giáp nhà ông S (cha mẹ bà B), nhà ông G (cha ông D), phía tây giáp Phòng Giáo dục đào tạo Quận X (nay là Ban đền bù giải phóng mặt bằng thành phố Q). Ranh giới giữa các nhà lúc đó được rào bằng dây kẽm gai, sau mới được xây bằng gạch và sử dụng cho đến nay. Cổng nhà ông bà S (cha mẹ bà B) ở phía trước đường 77. Hơn 40 năm nay gia đình ông sử dụng một cổng và lối đi duy nhất ra đường công cộng T phía trước, không bị quy hoạch, không hề có ai tranh chấp kể cả gia đình bà B và cơ quan chính quyền cũng không đề cập gì về lối đi của gia đình ông.

Vào năm 2007- 2008, cha, mẹ ông chia nhà, đất cho các con, cháu gồm Chu Hồng T2, Chu Hồng N, Chu Hồng C, Chu Thị Hồng S, Chu Hoàng T1 và các con, cháu đã tiến hành thủ tục tách hộ, xây nhà. Để đảm bảo lối đi ra chung cho hộ của ông và các hộ con, cháu nhà ông nằm phía trong ra đường T, theo hướng dẫn của cơ quan địa chính, gia đình ông nhất trí lấy phần diện tích đất 89,5m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cha, mẹ ông để lập ra đường nội bộ 4m đi ra theo đúng đường đi cũ (Quyết định số: 359/QĐ-UBND ngày 16/7/2014 của Ủy ban nhân dân Quận X). Như vậy, đường đi này có

nguồn gốc từ đất của cha, mẹ ông và khi làm thủ tục tách hộ mới theo điều kiện luật định, không phải đường đất chung như Bà B trình bày.

Với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông không đồng ý vì đây là đường đi nội bộ trích ra từ đất của gia đình ông, không phải lối đi chung và thực tế gia đình ông sử dụng liên tục, ổn định hơn 40 năm nay. Ngoài ra, gia đình bà B trước giờ đi đường công cộng bằng hẻm 77 ngõ trước nhà bà B, không hề có trở ngại hoặc quy hoạch của Nhà nước. Hiện bà B vẫn có lối đi vào đất do anh chị em bà B chừa đường khoảng 3 đến 4m.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Trần Thị Đ, bà Hà Hồng Xuân H, bà Chu Quỳnh A, ông Chu Hoàng T, ông Chu Hồng C, bà Trần Thị Thanh N, ông Chu Hoàng T1, ông Nguyễn Văn P, bà Chu Thị Hồng S và bà Lê Thị N1 thống nhất ý kiến trình bày của ông N. Các ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đường đi mà bà B tranh chấp chỉ có gia đình các ông, bà sử dụng và có xác nhận của những người hàng xóm xung quanh là ông Phạm Văn V, ông Phạm Đức H, ông Phạm Phú D, bà Lê Thị H, bà Lê Ngọc H, bà Thái N, bà Trần Thị Thúy P, bà Dương Thị T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Ngọc L, bà Nguyễn Ngọc L1, ông Nguyễn Văn K thống nhất trình bày: Các ông, bà là anh chị của bà B. Phần tích đất của cha, mẹ các ông, bà để lại có hai lối đi, một lối đi phía trước ở đường 77 và một lối phía sau đi ra đường T được thể hiện rất rõ tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị C vào ngày 11/11/2004. Thời gian sau này, phần lối đi phía sau gia đình các ông, bà không sử dụng do đều ở nơi khác và bị gia đình ông N trong quá trình sử dụng đã xây bít lại. Các ông, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của Bà B.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 3821/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1.Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc ông Chu Hồng N tháo dỡ, di dời phần cổng xây dựng trên đường công cộng đi nơi khác để trả lại phần lối đi công cộng thuộc thửa 43^{-1} tờ bản đồ 3, tài liệu 299/TTg có chiều ngang 3,45m, chiều dài một cạnh là 11,83m và cạnh còn lại 12,55m, có vị trí xác định tại ký hiệu (a) thuộc tờ bản đồ 20 tài liệu 2003, phường I, thành phố Q theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 10/9/2020.

2. Chi phí tố tụng: Ông Chu Hồng N có nghĩa vụ hoàn trả chi phí đo vẽ 4.972.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Ngọc B.

Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ của bà Nguyễn Thị Ngọc B.

3. Về án phí:

Ông Chu Hồng N phải nộp án phí 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q.

Bà Nguyễn Thị Ngọc B không phải chịu án phí. Hoàn lại tạm ứng án phí 300.000 đồng bà B đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0026377 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 20/10/2022, bị đơn là ông Chu Hồng N kháng cáo toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chi phí tố tụng như sau:

1. Ông Chu Hồng N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần cổng xây dựng trên đường công cộng đi nơi khác để trả lại phần lối đi công cộng thuộc thửa 43^{-1} tờ bản đồ 3, tài liệu 299/TTg có chiều rộng 3,45m, chiều dài một cạnh là 11,83m và cạnh còn lại 12,55m, có vị trí xác định tại ký hiệu (a) thuộc tờ bản đồ 20 (tài liệu 2003), phường I, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 15/9/2020 trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc B tự nguyện chịu chi phí đo vẽ là 4.972.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của bà Nguyễn Thị Ngọc B.

3. Về án phí sơ thẩm: Ông N chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Bà B 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0026377 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X (nay là thành phố Q), Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu, đề nghị:

+ Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

- Ông Chu Hồng N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần cổng xây dựng trên đường công cộng đi nơi khác để trả lại phần lối đi công cộng thuộc thửa 43^{-1} tờ bản đồ 3, tài liệu 299/TTg có chiều rộng 3,45m, chiều dài một cạnh là 11,83m và cạnh còn lại 12,55m, có vị trí xác định tại ký hiệu (a) thuộc tờ bản đồ 20 (tài liệu 2003), phường I, thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 15/9/2020.

Thời hạn thực hiện: Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc B tự nguyện chịu chi phí đo vẽ là 4.972.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ của bà Nguyễn Thị Ngọc B.

- Về án phí sơ thẩm: Ông N chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà B 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0026377 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X (nay là thành phố Q), Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Căn cứ vào Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2] Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà B 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0026377 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X (nay là thành phố Q), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Cụ thể, ông Chu Hồng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông N đã nộp theo biên lai

thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2022/0006553 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 3821/2022/DS-ST ngày 28/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

2.1.Ông Chu Hồng N có trách nhiệm tháo dỡ, di dời phần cổng xây dựng trên đường công cộng đi nơi khác để trả lại phần lối đi công cộng thuộc thửa 43^{-1} tờ bản đồ 3, theo tài liệu 299/TTg có chiều rộng 3,45m, chiều dài một cạnh là 11,83m và cạnh còn lại 12,55m, có vị trí xác định tại ký hiệu (a) thuộc tờ bản đồ 20, theo tài liệu năm 2003, phường I, thành phố Q theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh do Trung tâm đo đạc bản đồ thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh lập ngày 15/9/2020.

Thời hạn thực hiện: Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2.2.Về chi phí tố tụng:

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ngọc B chịu toàn bộ chi phí đo vẽ là 4.972.000 đồng (bốn triệu chín trăm bảy mươi hai ngàn đồng).

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Ngọc B chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

3.Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Chu Hồng N chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị Ngọc B 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0026377 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X (nay là thành phố Q), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chu Hồng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số: AA/2022/0006553 ngày 28/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Lan Hương